

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS HUỖNH TẤN PHÁT

HỒ SƠ CÔNG KHAI
NĂM HỌC 2018 – 2019
ĐẦU NĂM HỌC 2019 – 2020

*(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*



THÁNG 8/2019

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Huỳnh Tấn Phát
năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình Tiểu học; cư trú Phường Tân Thuận Đông; KP 1, 2, 3A tổ 27, 28, 29 Phường Bình Thuận	x	x	x
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình chuẩn kiến thức, có thực hiện giảm tải do Bộ GD&ĐT nước CHXHCN Việt Nam ban hành	x	x	x
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Hỗ trợ, hợp tác, tôn trọng. Chăm chỉ, chuyên cần, năng động, tư duy độc lập	x	x	x
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Miễn, giảm học phí theo qui định; ngoài ra, có mở rộng xét giảm học phí cho học sinh có hoàn cảnh (mồ côi, ông bà nuôi dưỡng, chùa nuôi dưỡng, con giáo viên công tác tại trường)	x	x	x
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm đạt 100 % từ Trung bình trở lên; Học lực đạt 99,1% từ Trung bình trở lên; Sức khỏe đạt 99%	x	x	x
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học đủ 4 năm của bậc học	x	x	Tốt nghiệp THCS, vào lớp 10

Quận 7, ngày 12 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Dũng

Biểu mẫu 10
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS HUỖNH TẤN PHÁT
THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của
trường THCS Huỳnh Tấn Phát, năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1547	433	435	355	324
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81,77%	83,6%	80,92%	81,41%	80,86%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	17,39%	15,94%	17,47%	17,75%	18,83%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,84%	0,46%	1,61%	0,85%	0,31%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38,14%	41,8%	40,92%	34,08%	33,95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39,69%	35,57%	33,33%	43,66%	49,38%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	21,27%	20,55%	25,06%	21,69%	16,67%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,58%	1,15%	0,46%	0,56%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0,32%	0,92%	0,23%	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,1%	97,93%	99,31%	99,44	TN THCS 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	37,94%	41,8%	40,69%	33,52%	33,95%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	39,69%	35,57%	33,1%	43,94%	49,38%



2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2,7%	3,93%	3,68%	2,54%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,9%	2,07%	0,69%	0,56%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	21/27	0/11	10/8	4/8	7/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0,46%	0,38%	0,23%	0,46%	0,85%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận	15	0	0	0	15
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	0	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	324				324
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	324				324
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	33,95%				33,95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49,38%				49,38%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	16,67%				16,67%
VII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	72,83%				72,83%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	827/720	233/433	218/217	206/149	170/154
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	9	12	3	9

Quận 7, ngày 12 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Dũng

Biểu mẫu 11
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS HUỲNH TẤN PHÁT
THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Huỳnh Tấn Phát
năm học 2018 – 2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	3,04 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	33/33	-
8	Bình quân học sinh/lớp	1547/33	47
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.900	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1660,6	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1960	56
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	192	48
3	Diện tích thư viện (m ²)	102	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	24
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	98	
1.1	Khối lớp 6	24	24/9
1.2	Khối lớp 7	24	24/9

1.3	Khối lớp 8	26	26/8
1.4	Khối lớp 9	24	24/7
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	Không	
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	Khu vườn sinh vật 40 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	135	1547 hs/135 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	5/33
2	Cát xét	9	9/33
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	3/33
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/33
5	Bảng tương tác	2	2/33
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	5/33
2	Cát xét	9	9/33
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	3/33
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/33
5	Bảng tương tác	2	2/33

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp			
XI	Nhà ăn			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	24 phòng; 1344 m ²	50 chỗ/1 phòng	1,2
XIII	Khu nội trú			



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		6/7		0,9/1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(* Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 7, ngày 12 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Dũng



Biểu mẫu 12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

TRƯỜNG THCS HUỖNH TẤN PHÁT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS Huỳnh Tấn Phát, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	71			58	8		5	8	52		57	3		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	57			52	5									
1	Toán	8			8										
2	Lý	4			4										
3	Hóa	2			2										
4	Sinh	5			5										
5	Văn	9			8	1									
6	Sử	3			3										
7	Địa	3			3										
8	Giáo dục Công dân	2			1	1									
9	Công nghệ	3				3									
10	Tin học	4			4										
11	Tiếng Anh	7			7										
12	Thể dục	4			4										
13	Âm nhạc	1			1										
14	Mỹ thuật	2			2										



II	Cán bộ quản lý	3			3										
1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	2			2										
III	Nhân viên	6			2	4									
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										

Quận 7, ngày 12 tháng 6 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Dũng



